

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026 - 2027**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 807/TTr-SNNMT-QLCTR ngày 24/9/2025 về việc ban hành Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026 - 2027,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026 - 2027 (theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Đối tượng, phạm vi áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Cơ quan quản lý nhà nước và các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026. Bãi bỏ Điều 2 Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội ban hành giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực I; Chủ tịch UBND các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Bộ: NN&MT, TC, TP;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VP UBND TP: CVP; các PCVP;  
TH; ĐT; KT; NNMT;
- Trung tâm TT, DL&CNS;
- Lưu: VT; NNMT<sub>(Hà)</sub>;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**

## PHỤ LỤC

**Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026 - 2027**

(Đính kèm Quyết định số           /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Trường hợp thực hiện theo hình thức thu theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| Đối tượng chủ nguồn thải                                                                                                                                                                                                                             | Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đồng/kg) |                                                         |                                          |                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                      | Năm 2026                                                                 |                                                         | Năm 2027                                 |                                                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                      | Quý I, II<br>(giá thu gom)                                               | Quý III, IV<br>(giá thu gom và một phần giá vận chuyển) | Quý I, II<br>(giá thu gom và vận chuyển) | Quý III, IV<br>(giá thu gom, vận chuyển và một phần giá xử lý) |
| Gia đình, cá nhân và các chủ nguồn thải nhỏ quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như cá nhân, hộ gia đình cư trú tại các phường. | 242,4                                                                    | 384,6                                                   | 539,8                                    | 771,1                                                          |
| Gia đình, cá nhân và các chủ nguồn thải nhỏ quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như cá nhân, hộ gia đình cư trú tại các xã.     | 276,37                                                                   | 345,4                                                   | 443,1                                    | 579,4                                                          |

|                                                                                                                      |                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. | 1.175 đồng/kg x Khối lượng rác thải phát sinh thực tế. |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|

2. Trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện theo mục 1 nêu trên

| <b>Đối tượng chủ nguồn thải</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đồng/người/tháng)</b> |                                                                 |                                                  |                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Năm 2026</b>                                                                          |                                                                 | <b>Năm 2027</b>                                  |                                                                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Quý I, II<br/>(giá thu gom)</b>                                                       | <b>Quý III, IV<br/>(giá thu gom và một phần giá vận chuyển)</b> | <b>Quý I, II<br/>(giá thu gom và vận chuyển)</b> | <b>Quý III, IV<br/>(giá thu gom, vận chuyển và một phần giá xử lý)</b> |
| Gia đình, cá nhân và các chủ nguồn thải nhỏ quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như cá nhân, hộ gia đình cư trú tại các phường. | 10.000                                                                                   | 15.000                                                          | 21.000                                           | 30.000                                                                 |
| Gia đình, cá nhân và các chủ nguồn thải nhỏ quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như cá nhân, hộ gia đình cư trú tại các xã.     | 8.000                                                                                    | 10.000                                                          | 13.000                                           | 17.000                                                                 |

Giai đoạn 2028 trở đi: giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được điều chỉnh thu đúng, đủ khi UBND Thành phố ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Các mức giá ở mục 1 và 2 tại phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra. Trong quá trình triển khai thực hiện áp dụng mức thuế giá trị gia tăng đầu ra theo quy định hiện hành.